

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 305/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2019

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phạm Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Lê Nguyễn Mộng Hà

2/- Bà Hồ Thị Thanh Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1088/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/9/2018, về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1./ Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thanh T, sinh năm: 1975

Thường trú: 26 đường M, Khu phố N, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Tổ 12 ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2./ Bị đơn: Ông Trần Đức T1, sinh năm: 1945

Thường trú: 26 đường M, Khu phố N, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tranh tụng tại Tòa bà Đỗ Thị Thanh T là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Trần Đức T1 trước đây là vợ chồng vào ngày 14/8/2018 ông bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 860/2018/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định nêu trên về phần tài sản chung hai bên tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà và ông T1 không thể thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung là 6 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được gửi tại Phòng giao dịch Điện Biên Phủ - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với số tiền 1.500.000.000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cụ thể:

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 09/3/2017, số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 09/4/2018;

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 17/3/2017, số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 17/4/2018;

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 27/4/2017, số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 28/5/2018;

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 21/7/2017, số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 21/8/2018;

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 01/8/2017, số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 01/9/2018;

+ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 04/12/2017, số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn gửi 9 tháng, ngày đáo hạn 04/9/2018;

Do hai bên không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà có đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền gửi tiết kiệm và tiền lãi phát sinh cho đến ngày Tòa án xét xử cụ thể: Tiền gốc: 1.500.000.000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) : 2 = 750.000.000 đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 12/9/2018 là 120.000.000 đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) : 2 = 60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng). Tổng số tiền gốc và lãi bà yêu cầu được chia tạm tính là 810.000.000 đ (Tám trăm mười triệu đồng).

Tuy nhiên nay bà biết được do ông Trần Đức T1 đã tắt toán và chuyển nhượng 6 thẻ tiết kiệm cho người khác nên bà thống nhất với số tiền lãi phát sinh mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn cung cấp cho Tòa án. Bà xác định số tiền gửi tiết kiệm là tài sản chung của bà và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân nên việc ông T1 tự ý tắt toán các số tiết kiệm và chuyển nhượng cho người khác mà không có sự đồng ý của bà là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Vì vậy, bà yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm và tiền lãi cụ thể: Tiền gốc: 1.500.000.000 đ : 2 = 750.000.000 đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 54.989.863 đồng : 2 = 27.494.931 đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi một đồng). Tổng số

tiền gốc và lãi bà yêu cầu được chia là: 777.494.931đ (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi một đồng).

Theo bản tự khai ngày 11/10/2018 ông Trần Đức T1 là bị đơn trình bày: Ông và bà Đỗ Thị Thanh T nguyên là vợ chồng kết hôn ngày 21/5/2004 và đã ly hôn ngày 14/8/2018. Tại quyết định ly hôn số 860/2018/QĐST- HNGĐ ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông và bà T, bà T nuôi hai con chung 15 tuổi và 5 tuổi, ông không cấp dưỡng nuôi hai con, tài sản chung tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án phân chia. Ông bà đã thực hiện theo quyết định ly hôn của Tòa án. Tuy nhiên đến nay xảy ra tranh chấp về số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng SCB Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị ban đầu là 1,5 tỷ đồng do ông đứng tên, nay bà T cho là tài sản chung khởi kiện và đề nghị chia hai số tiền này ông không đồng ý bởi ông xác định số tiền 1,5 tỷ là tài sản riêng của ông và sau khi có quyết định ly hôn ông đã rút tiền để trả nợ thay cho bà T, số tiền tiết kiệm còn lại là không đồng. Ông xác định số tiền trên hoàn toàn là tài sản riêng của ông từ trước khi kết hôn với bà T. Theo đơn xin vắng mặt của ông Trần Đức T1 có nội dung ông xác định tài sản đã phân chia xong do vậy không còn tài sản chung, hiện tại ông không còn tài sản gì. Riêng số tiền ở Ngân hàng ông đã rút và trả hết nợ thay cho bà T tự vay, do đó ông xin được vắng mặt tham gia tố T1 trong vụ kiện trên.

Ông Trần Đức T1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa giải quyết vụ kiện nhưng ông T1 vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt tham gia tố T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố T1 dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

Tại phiên Tòa bà T xác định số tiền 1.500.000.000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn là tài sản chung của bà và ông T1 chưa được phân chia, do đó bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện cụ thể bà yêu cầu được chia đôi số tiền gửi tiết kiệm $1.500.000.000 \text{ đ} : 2 = 750.000.000 \text{ đ}$ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) về số tiền lãi phát sinh bà tự nguyện không yêu cầu. Số tiền trên bà yêu cầu ông T1 phải giao một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, về tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố T1 dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trần Đức T1 đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 860/2018/QĐST- HNGĐ ngày 14/8/2018. Về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên nay do hai bên không thỏa thuận được việc phân chia tài sản sau khi ly hôn, ông T1 có hộ khẩu thường trú tại phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T là một bên đương sự, có đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố T1 dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Đỗ Thị Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trần Đức T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2004 đến năm 2018 cả hai đã thuận tình ly hôn, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 860/2018/QĐST- HNGĐ ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay do hai bên không tự thỏa thuận phân chia được phần tài sản nên bà T có đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ, theo quy định tại Điều 33, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào 06 thẻ tiết kiệm có thời hạn do ông Trần Đức T1 đứng tên gồm:

- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 09/3/2017, số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 09/4/2018;
- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 17/3/2017, số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 17/4/2018;
- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 27/4/2017, số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 28/5/2018;
- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 21/7/2017, số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 21/8/2018;
- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 01/8/2017, số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn gửi 13 tháng, ngày đáo hạn 01/9/2018;
- + Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 04/12/2017, số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn gửi 9 tháng, ngày đáo hạn 04/9/2018;

Căn cứ Bản thỏa thuận về ly hôn và gia đình ngày 18/3/2018 do bà T cung cấp bản pho to có nội dung “ Sáu sổ tiết kiệm gửi ngân hàng SCB do ông T1 đứng tên có giá trị 1,5 tỷ, đến ngày 04/9/2018 là ngày đáo hạn cuối cùng,

bà T và ông T1 có mặt tại Ngân hàng SCB để bà T nhận phần tiền của mình là 750 triệu đồng ..” bản thỏa thuận do ông T1 viết và ký tên.

Căn cứ vào bản khai của ông Trần Đức T1 ngày 11/10/2018 có nội dung “... số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng SCB Thành phố Hồ Chí Minh do tôi đứng tên có giá trị lúc gửi ban đầu (gửi kỳ hạn hàng năm nhận lãi cuối kỳ) là 1,5 tỷ đồng. Sau khi có quyết định ly hôn với bà T, Ngân hàng đã cho tôi rút tiền để trả nợ thay cho bà T, số tiền tiết kiệm còn lại là không đồng. Số tiền này hoàn toàn là tài sản riêng của tôi từ trước khi kết hôn với bà T...” phù hợp với Thông báo về việc tình trạng sổ tiết kiệm khách hàng Trần Đức T1 do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Phòng giao dịch Điện Biên Phủ cung cấp ngày 27/12/2018 và Bản thỏa thuận về ly hôn và gia đình ngày 18/3/2018 do bà T cung cấp.

Như vậy có cơ sở xác định trước khi bà T và ông T1 ly hôn ông T1 có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với số tiền 1.500.000.000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) do đó số tiền gửi tiết kiệm này được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Bản thỏa thuận về ly hôn và gia đình ngày 18/3/2018, ông T1 thống nhất để bà T nhận phần tiền của mình là 750 triệu đồng, mặc dù bản thỏa thuận do bà T cung cấp chỉ là bản photo, bà T có đơn đề nghị được đối chất với ông T1. Tòa án đã triệu tập ông T1 đến Tòa để đối chất với bà T nhưng ông T1 vắng mặt không tham dự đối chất. Xét việc ông T1 đã tự ý rút toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm nhưng không giao cho bà T số tiền 750.000.000 đ vì đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa được phân chia, ông T1 cho rằng sau khi rút tiền ông đã trả nợ thay cho bà T, việc này không được bà T thừa nhận, ngoài ra ông T1 cũng không cung cấp được văn bản chứng cứ nào khác thể hiện việc sau khi rút tiền ở Ngân hàng ông đã trả nợ thay cho bà T và văn bản chứng minh số tiền 1.500.000.000 đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) là tài sản riêng của ông T1, do đó yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là có căn cứ nên được chấp nhận. Lời trình bày của ông T1 về việc sau khi rút tiền đã trả nợ thay cho bà T và số tiền gửi tiết kiệm là tài sản riêng của ông là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về số tiền lãi phát sinh tại phiên Tòa bà T tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định nêu trên hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Đức T1 phải có trách nhiệm giao qua cho bà Đỗ Thị Thanh T số tiền 750.000.000 đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 ông Trần Đức T1 là người cao tuổi, thuộc đối tượng không phải chịu án phí. Bà Đỗ Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia là

34.000.000 đ (Ba mươi bốn triệu đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.150.000 đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022705 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà Đỗ Thị Thanh T phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 15.850.000 đ (Mười lăm triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 điều 147, Khoản 1, Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 273, Điều 482 của Bộ luật tố T1 dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33; Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật người cao tuổi năm 2009.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đỗ Thị Thanh T.

Buộc ông Trần Đức T1 phải có trách nhiệm giao qua cho bà Đỗ Thị Thanh T số tiền 750.000.000 đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2-/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đức T1 là người cao tuổi thuộc đối tượng không phải chịu án phí. Bà Đỗ Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia là 34.000.000 đ (Ba mươi bốn triệu đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.150.000 đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022705 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi

hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà Đỗ Thị Thanh T phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 15.850.000 đ (Mười lăm triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

3-/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”;

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- Chi cục THA dân sự Q.Thủ Đức;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thu

